

Số:

Hải Tây, ngày 04 tháng 6 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học Hải Tây

2. Địa chỉ: Xóm 6 - xã Hải Tây - huyện Hải Hậu - tỉnh Nam Định

Điện thoại: 0979988467

Website: <https://thhaitayhh.edu.vn/>

3. Loại hình: Trường Tiểu học công lập.

Cơ quan quản lý trực tiếp: Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Hải Hậu

4. Sứ mệnh, Tầm nhìn, Mục tiêu.

Sứ mệnh: Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động, sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao

Tầm nhìn: Có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại

Hệ thống giá trị cơ bản: Đoàn kết, chia sẻ, nhân ái, trung thực; Kỷ cương, nề nếp, văn minh; Sáng tạo, chủ động, thích ứng; Hội nhập, khát vọng vươn lên.

Mục tiêu chung: Xây dựng thương hiệu nhà trường, có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

- Lịch sử hình thành: Trường Tiểu học Hải Tây nằm trên địa bàn xã Hải Tây, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

- Trường Tiểu học Hải Tây là trường công lập do UBND huyện Hải Hậu thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, đảm bảo kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên, là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng; thực hiện chương trình GD tiểu học do Bộ GD&ĐT ban hành trên địa bàn xã Hải Tây.

- Xây dựng phát triển nhà trường các quy định của Bộ GD&ĐT và nhiệm vụ giáo dục phát triển của địa phương, Thực hiện kiểm định chất lượng GD. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật: Trần Thị Lua - Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: xóm 6, xã Hải Tây, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định

Số điện thoại: 0979988467 Gmail: th30haitay@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a. Quyết định thành lập trường

Trường Tiểu học Hải Tây được thành lập từ ngày 01/8/1989 theo Theo Quyết định số .../QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 1989 của UBND huyện Hải Hậu.

b. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

Quyết định 1755/QĐ-UBND ngày 25/3/2024 của UBND huyện Hải Hậu Về việc kiện toàn thành viên Hội đồng trường Trường tiểu học Hải Tây nhiệm kỳ 2020 - 2025

Danh sách Hội đồng trường:

ST T	Họ tên	Chức vụ	Đơn vị công tác	Chức danh hội đồng
1	Trần Thị Lua	Hiệu trưởng	TH Hải Tây	CTHĐ
2	Nguyễn Văn Tuấn	P.Hiệu trưởng	TH Hải Tây	Ủy viên
3	Lê Hồng Sơn	GV-CTCĐ	TH Hải Tây	Ủy viên
4	Nguyễn Văn Tiềm	GV-TCM	TH Hải Tây	Ủy viên
5	Bùi Thị Duyên	GV-TCM	TH Hải Tây	Ủy viên
6	Nguyễn Thị Thu Trang	GV-Bí thư Đoàn	TH Hải Tây	Ủy viên
7	Mai Thị Hương	GV-TBTTND	TH Hải Tây	Ủy viên
8	Nguyễn Thị Hiền	NV-KT	TH Hải Tây	Ủy viên
9	Lê Văn Nhượng	PCT UBND xã	UBND xã Hải Tây	Ủy viên
10	Nguyễn Thị Hiền	TB ĐDCMHS	Xã Hải Tây	Ủy viên

c. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng cơ sở giáo dục Quyết định bổ nhiệm lại Hiệu trưởng:

Quyết định số 7299/QĐ-UBND ngày 29/9/2023 của UBND huyện Hải Hậu Về việc điều động và bổ nhiệm viên chức lãnh quản lý trường học, chức vụ Hiệu trưởng trường tiểu học Hải Tây.

Quyết định số 9294/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND huyện Hải Hậu Về việc điều động và bổ nhiệm viên chức lãnh quản lý trường học, chức vụ Phó Hiệu trưởng trường tiểu học Hải Tây.

d. Quy chế tổ chức và hoạt động

- Cơ chế hoạt động của trường Tiểu học Hải Tây

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế

hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền;

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định; Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước;

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh;

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn:

Trường Tiểu học Hải Tây được tách ra từ Trường Phổ thông cơ sở xã Hải Tây vào tháng 9 năm 1989. Địa điểm trường có vị trí địa lý thuận lợi, giao thông thuận tiện, khung cảnh đẹp, có điều kiện để xây dựng trường trở thành một trường Tiểu học trọng điểm của địa bàn huyện Hải Hậu.

Trường Tiểu học Hải Tây là cơ sở giáo dục phổ thông (GDPT) của hệ thống GD quốc dân, cung cấp dịch vụ GD công lập, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Phòng GD&ĐT huyện Hải Hậu.

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về GD, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục (KHGD) của nhà trường theo chương trình GDPT do Bộ GD&ĐT ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh (HS), tổ chức và cá nhân trong các HĐGD.

- Tuyển sinh, tiếp nhận và quản lý HS theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập GD trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho GV, nhân viên (NV), HS tham gia các hoạt động xã hội.

- Quản lý GV, NV theo quy định của pháp luật.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục (HĐGD) theo quy định của pháp luật.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất (CSVC), trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng GD, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng GD, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở GD trong quản lý các HĐGD; bảo đảm việc tham gia của HS, gia đình và xã hội trong quản lý các HĐGD theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

+ 01 Hội đồng trường với 10 thành viên.

+ 01 Hiệu trưởng và 01 phó Hiệu trưởng.

+ 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.

+ Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 21 đảng viên.

+ Tổ chức Công đoàn có 31 công đoàn viên.

+ Tổ chức Đoàn đội: có 12 lớp sao nhi đồng và 07 chi đội.

+ Ban đại diện CMHS.

+ Các tổ chuyên môn: 03 tổ chuyên môn.

đ. Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số điện thoại	Thư điện tử
1	Trần Thị Lua	Hiệu trưởng	0979988467	tranlua73@gmail.com
2	Nguyễn Văn Tuấn	P. Hiệu trưởng	0977470126	nguyentuan5575@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Xóm 6, xã Hải Tây, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

- Chiến lược phát triển nhà trường:

Kế hoạch số 27/KH-THHTAY ngày 02/12/2019 kế hoạch rà soát, bổ sung, chỉnh sửa chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2030. Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục: Quyết định số 154/QĐ-THHTAY ngày 19/9/2023 về việc Về việc Ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường” Năm học: 2023-2024.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

STT	Nội dung	TS	Trình độ đào tạo			Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp		
			ĐH	CD	TC	IV	III	II	T	K	TB
	Tổng số GV, CBQL và NV	31	24	5	2		11	2	8	4	
I	Giáo viên	26	21	5			20	6	22	4	
1	GVCN	19	15	4			7	2	15	4	
2	Ngoại ngữ	2	1	1			2		2		
3	Âm nhạc	1	1					1	1		
4	Mỹ Thuật	1	1				1		1		
5	GDTC	2	2				1	1	2		
5	Tin	1	1				1		1		
II	Cán bộ quản lý	2	2				0	2	2		
1	Hiệu trưởng	1	1					1	1		
2	P. Hiệu trưởng	1	1					1	1		
III	Nhân viên	3	1		2						
1	Kế toán	1	1								
2	Y tế	1			1						
3	Thư viện	1			1						

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp

- Hiệu trưởng: Phòng GD&ĐT đánh giá : Tốt
- P. Hiệu trưởng: Phòng GD&ĐT đánh giá : Tốt
- Tổng số giáo viên: 26 (trong đó Tốt: $22/26 = 84,6\%$; Khá $4/26 = 15,3\%$; TB: $0/20 = 0\%$.)

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định.

Hoàn thành bồi dưỡng thường xuyên: $27/27 = 100\%$ trong đó BGH:02, GV: 25.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất STT	Các hạng mục công trình	Số lượng			
		Tổng số	Kiên cố	Bán kiên cố	Nhờ, mượn, tạm
1	Khối phòng học tập	24	24		
1.1	Phòng học	19	19		
1.2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	1	1		
1.3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	1	1		
1.4	Phòng học bộ môn Khoa học	1	1		

	- công nghệ				
1.5	Phòng học bộ môn Tin học	1	1		
1.6	Phòng học đa chức năng	1	1		
2	Khối phòng hỗ trợ học tập	3	3		
2.1	Thư viện	1	1		
2.2	Phòng thiết bị giáo dục	1	1		
2.3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	1	1		
2.4	Phòng Đội Thiếu niên	1	1		
2.5	Phòng truyền thống	1	1		
3	Khối phụ trợ	6	6		
3.1	Phòng họp	1	1		
3.2	Phòng Y tế trường học	1	1		
3.3	Nhà kho	1	1		
3.4	Khu để xe học sinh	1	1		
3.5	Khu vệ sinh học sinh	1	1		
3.6	Phòng giáo viên	1	1		
3.7	Phòng nghỉ giáo viên				
3.8	Nhà công vụ cho giáo viên				
4	Khu sân chơi, thể dục thể thao	2	2		
4.1	Sân trường	1	1		
4.2	Sân thể dục thể thao	1	1		
4.3	Nhà đa năng				
5	Tổng diện tích đất (m²)	9869			
6	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	4087			
7	Diện tích các phòng	2567			
7.1	Diện tích phòng học (m ²)	950			
7.2	Diện tích phòng Thư viện (m ²)	120			
7.3	Diện tích phòng Ngoại ngữ	60			
7.4	Diện tích phòng Tin học	60			
8	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: Bộ)				
8.1	Tổng số TBDH TT hiện có theo quy định				
8.1.1	Khối lớp 1				
8.1.2	Khối lớp 2				
8.1.3	Khối lớp 3				
8.1.4	Khối lớp 4				

8.15	Khối lớp 5				
8.2	Tổng số TBDH TT còn thiếu so theo quy định				
8.2.1	Khối lớp 1				
8.2.2	Khối lớp 2				
8.2.3	Khối lớp 3				
8.2.4	Khối lớp 4				
8.2.5	Khối lớp 5				
9	Tổng số máy tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: Bộ)				
10	Tổng số thiết bị dùng chung				
10.1	Ti vi	20			
10.2	Cát sét				
10.3	Máy chiếu	01			
10.4	Máy chiếu vật thể				
		Có	Không		
11	Nguồn nước sinh hoạt hợp VS	X			
12	Nguồn điện lưới	X			
13	Kết nối Internet	X			
14	Trang Thông tin điện tử(website) của trường	X			
15	Tường rào	X			

*** Danh mục sách giáo khoa được phê duyệt**

1. Sách giáo khoa lớp 5

STT	Tên sách (Thuộc bộ sách)	Tác giả	Nhà xuất bản (Tổ chức, cá nhân)
1	Tiếng Việt 5, tập 1 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phụng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
	Tiếng Việt 5, tập 2 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Đặng Thị Hảo Tâm.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
2	Toán 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

		Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hường, Bùi Bá Mạnh.	
3	Đạo đức 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
4	Lịch sử và Địa lý 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Vũ Minh Giang - Tổng Chủ biên phần Lịch sử, Nghiêm Đình Vỳ - Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử, Nguyễn Thị Thu Thủy - Chủ biên phần Lịch sử, Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đào Ngọc Hùng - Tổng Chủ biên phần Địa lí, Trần Thị Hà Giang - Chủ biên phần Địa lí, Đặng Tiên Dung, Đoàn Thị Thanh Phương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
5	Khoa học 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên – kiêm chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng chủ biên), Hà Thị Lan Hương, Nguyễn Thị Hồng Liên, Ngô Diệu Nga, Nguyễn Thị Thanh Phúc, Đào Thị Sen	
6	Hoạt động trải nghiệm 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
7	Tin học 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên)	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
8	Công nghệ 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên).	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
9	Giáo dục Thể chất 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng (Chủ biên)	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
10	Âm nhạc 5 (Kết nối tri thức với cuộc sống)	Đỗ Thị Minh Chính- Tổng chủ biên, Nguyễn Thị Thanh Bình- Chủ biên	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
11	Mĩ thuật 5 (Chân trời sáng tạo)	Nguyễn Thị Nhung (Tổng Chủ biên), Nguyễn Tuấn Cường (Chủ biên)	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
12	Tiếng Anh 5 (i-Learn Smart Start)	Võ Đại Phúc (Tổng Chủ biên), Nguyễn Dương Hoài Thương (Chủ biên), Nguyễn Thị Ngọc Quyên, Lê Huỳnh Phương Dung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

13	Tiếng Anh 1 (I-learn Smart Start)	Nguyễn Thị Ngọc Quyên (Chủ biên), Đặng Đỗ Thiên Thanh, Lê Thị Tuyết Minh, Huỳnh Tuyết Mai, Nguyễn Dương Hoài Thương, Nguyễn Thụy Uyên Sa, Nguyễn Hoàng Thiên Ý.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
----	--------------------------------------	---	--

2. Sách giáo khoa lớp 4

<i>TT</i>	<i>Tên sách</i>	<i>Tổng Chủ biên/ Chủ biên</i>	<i>Thuộc bộ sách</i>	<i>Nhà Xuất bản</i>
1	Tiếng Việt 4	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXBGDVN
2	Toán 4	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXBGDVN
3	Đạo đức 4	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên kiêm chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXBGDVN
4	Khoa học 4	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên kiêm chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXBGDVN
5	Lịch sử và Địa lí 4	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXBGDVN
6	Tiếng Anh 4	Võ Đại Phúc (đồng Tổng Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	Tập đoàn GD Đại Trường Phát và NXB ĐHSP TP Hồ Chí Minh
7	Mĩ thuật 4	Nguyễn Thị Nhung (Tổng Chủ biên)	Chân trời sáng tạo	NXBGDVN
8	Hoạt động trải nghiệm 4	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXBGDVN
9	Tin học 4	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXBGDVN
10	Công nghệ 4	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXBGDVN
11	Âm nhạc 4	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXBGDVN

12	Giáo dục thể chất 4	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXBGDVN
----	---------------------	-------------------------------------	--------------------------------	---------

3. Sách giáo khoa lớp 3

<i>TT</i>	<i>Tên sách</i>	<i>Tổng Chủ biên/ Chủ biên</i>	<i>Thuộc bộ sách</i>	<i>Nhà Xuất bản</i>
1	Tiếng Việt 3	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXBGDVN
2	Toán 3	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXBGDVN
3	Đạo đức 3	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXBGDVN
4	TNXH 3	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXBGDVN
5	Giáo dục thể chất 3	Nguyễn Duy Quyết, Hồ Đắc Sơn (đồng Tổng Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXBGDVN
6	Âm nhạc 3	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXBGDVN
7	Mĩ thuật 3	Nguyễn Thị Nhung, Nguyễn Xuân Tiên (đồng Tổng Chủ biên)	Chân trời sáng tạo	NXBGDVN
8	Hoạt động trải nghiệm 3	Lưu Thu Thủy, Bùi Sỹ Tụng (đồng Tổng Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXBGDVN
9	Tin học 3	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXBGDVN
10	Công nghệ 3	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXBGDVN
11	Tiếng anh 3 (i-Learn Smart Start)	Võ Đại Phúc (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên),	ĐTP	NXBĐHQG TPHCM

4. Sách giáo khoa lớp 2

<i>TT</i>	<i>Tên sách</i>	<i>Tổng Chủ biên/ Chủ biên</i>	<i>Thuộc bộ sách</i>	<i>Nhà Xuất bản</i>
1	Tiếng Việt 2	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXBGDVN
2	Toán 2	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXBGDVN
3	Đạo đức 2	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXBGDVN
4	TNXH 2	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXBGDVN
5	Giáo dục thể chất 2	Nguyễn Duy Quyết, Hồ Đắc Sơn (đồng Tổng Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXBGDVN
6	Âm nhạc 2	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXBGDVN
7	Mĩ thuật 2	Nguyễn Thị Nhung, Nguyễn Xuân Tiên(đồng Tổng Chủ biên)	Chân trời sáng tạo	NXBGDVN
8	Hoạt động trải nghiệm 2	Lưu Thu Thủy, Bùi Sỹ Tụng (đồng Tổng Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXBGDVN

5. Sách giáo khoa lớp 1

<i>TT</i>	<i>Tên sách</i>	<i>Tổng Chủ biên/ Chủ biên</i>	<i>Thuộc bộ sách</i>	<i>Nhà Xuất bản</i>
1	Tiếng Việt 1	Nguyễn Minh Thuyết (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)	Cánh Diều	NXBĐHSP TPHCM
2	Toán 1	Đỗ Đức Thái (Tổng Chủ biên)	Cánh Diều	NXBĐHSP
3	Đạo đức 1	Phạm Quỳnh (Tổng Chủ biên)	Vì sự bình đẳng và dân chủ trong giáo dục	NXBGDVN

4	TNXH 1	Mai Sỹ Tuấn (Tổng Chủ biên)	Cánh Diều	NXBĐHSP TPHCM
5	Giáo dục thể chất 1	Đặng Ngọc Quang (Tổng Chủ biên)	Cánh Diều	NXBĐHSP
6	Âm nhạc 1	Hoàng Long, (đồng Tổng Chủ biên)	Cùng học để phát triển năng lực	NXBGDVN
7	Mĩ thuật 1	Nguyễn Tuấn Cường, Nguyễn Thị Nhung (đồng Tổng Chủ biên)	Vì sự bình đẳng và dân chủ trong giáo dục	NXBGDVN
8	Hoạt động trải nghiệm ¹	Bùi Ngọc Diệp – Phó Đức Hòa, (đồng Tổng Chủ biên)	Vì sự bình đẳng và dân chủ trong giáo dục	NXBGDVN

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá:

Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục.

Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục

- Nhà trường đã thực hiện đánh giá ngoài theo các văn bản hướng dẫn.
- Hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên. Cụ thể:

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

1. Kết quả đánh giá (Đánh dấu (x) vào ô kết quả tương ứng Đạt hoặc Không đạt)

1.1. Đánh giá tiêu chí Mức 1, 2 và 3

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		x	x	x
Tiêu chí 1.2		x	x	
Tiêu chí 1.3		x	x	x
Tiêu chí 1.4		x	x	x
Tiêu chí 1.5		x	x	

Tiêu chí 1.6		x	x	x
Tiêu chí 1.7		x	x	
Tiêu chí 1.8		x	x	
Tiêu chí 1.9		x	x	
Tiêu chí 1.10		x	x	
<i>Tiêu chuẩn 2</i>				
Tiêu chí 2.1		x	x	x
Tiêu chí 2.2		x	x	x
Tiêu chí 2.3		x	x	x
Tiêu chí 2.4		x	x	x
<i>Tiêu chuẩn 3</i>				
Tiêu chí 3.1		x	x	x
Tiêu chí 3.2		x	x	x
Tiêu chí 3.3		x	x	x
Tiêu chí 3.4		x	x	
Tiêu chí 3.5		x	x	x
Tiêu chí 3.6		x	x	x
<i>Tiêu chuẩn 4</i>				
Tiêu chí 4.1		x	x	x
Tiêu chí 4.2		x	x	x
<i>Tiêu chuẩn 5</i>				
Tiêu chí 5.1		x	x	
Tiêu chí 5.2		x	x	x
Tiêu chí 5.3		x	x	x
Tiêu chí 5.4		x	x	x
Tiêu chí 5.5		x	x	x

Kết quả: Đạt mức 3

1.2. Đánh giá tiêu chí Mức 4

Kết quả: Không đạt Mức 4

2. Kết luận: Trường đạt Mức 3/ Không đạt Mức 4

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kế hoạch tuyển sinh: Nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển sinh năm học 2024 - 2025 (Kế hoạch số 120/KH-THHTAY ngày 31/5/2024 của trường Tiểu học Hải Tây)

Đối tượng tuyển sinh:

Trẻ 6 tuổi sinh năm 2018, trẻ em khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em ở nước ngoài về nước có thể vào học lớp 1 ở độ tuổi từ 7 đến 9 tuổi. Có hộ khẩu thường trú (hoặc tạm trú) ở xã Hải Tây, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định .

Chỉ tiêu tuyển sinh:

- Số lớp: 01 lớp
- Số HS: 121 học sinh

Thời gian tuyển sinh:

* Tuyển sinh bằng hình thức trực tuyến: từ ngày 05/6/2024 đến hết ngày 30/6/2024.

* Tuyển sinh bằng hình thức trực tiếp: từ ngày 05/6/2024 đến hết ngày 15/6/2024.

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước

Kết quả tuyển sinh: Năm học 2023-2024 nhà trường tuyển sinh 19 lớp với tổng số học sinh là:

Khối lớp	Số học sinh	Số lớp	Trong đó		
			HS nữ	HS dân tộc	HS khuyết tật
1	126	4	55	1	1
2	126	4	61	0	2
3	121	4	52	0	0
4	129	4	58	0	1
5	104	3	49	0	0
Tổng	606	7	93	1	4

Số học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh tại trường

Khối lớp	Số HS đầu năm	Số HS chuyển đến	Số HS chuyển đi
1	126	0	7
2	126	2	1
3	121	3	7
4	129	0	0
5	104	0	4
Toàn trường	606	5	19

3. Thống kê kết quả đánh giá theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp

- Kết quả giáo dục học sinh lớp 1

	Lớp 1					
	Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số				
		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
I. Kết quả học tập						
1. Tiếng Việt	126	55	1			1
Hoàn thành tốt	122	55	1			
Hoàn thành	4					1

Chưa hoàn thành					
2. Toán	126	55	1		1
Hoàn thành tốt	122	55	1		
Hoàn thành	4				1
Chưa hoàn thành					
3. Đạo đức	126	55	1		1
Hoàn thành tốt	122	55	1		
Hoàn thành	4				1
Chưa hoàn thành					
4. Tự nhiên và Xã hội	126	55	1		1
Hoàn thành tốt	122	55	1		
Hoàn thành	4				1
Chưa hoàn thành					
5. Khoa học					
Hoàn thành tốt					
Hoàn thành					
Chưa hoàn thành					
6. LS &ĐL					
Hoàn thành tốt					
Hoàn thành					
Chưa hoàn thành					
7. Nghệ thuật (Âm nhạc)	126	55	1		1
Hoàn thành tốt	124	55	1		
Hoàn thành	2				1
Chưa hoàn thành					
8. Nghệ thuật (Mỹ thuật)	126	55	1		1
Hoàn thành tốt	122	55	1		
Hoàn thành	4				1
Chưa hoàn thành					
9. Hoạt động trải nghiệm	126	55	1		1
Hoàn thành tốt	122	55	1		
Hoàn thành	4				1
Chưa hoàn thành					
10. Giáo dục thể chất	126	55	1		1
Hoàn thành tốt	124	55	1		
Hoàn thành	2				1
Chưa hoàn thành					
11. TH-CN (Công nghệ)					
Hoàn thành tốt					
Hoàn thành					
Chưa hoàn thành					
12. TH-CN (Tin học)					
Hoàn thành tốt					

Hoàn thành					
Chưa hoàn thành					
13. Ngoại ngữ					
Hoàn thành tốt					
Hoàn thành					
Chưa hoàn thành					
14. Tiếng dân tộc					
Hoàn thành tốt					
Hoàn thành					
Chưa hoàn thành					
II. Năng lực cốt lõi					
Năng lực chung					
Tự chủ và tự học	126	55	1		1
Tốt	122	55	1		
Đạt	4				1
Cần cố gắng					
Giao tiếp và hợp tác	126	55	1		1
Tốt	122	55	1		
Đạt	4				1
Cần cố gắng					
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	126	55	1		1
Tốt	122	55	1		
Đạt	4				1
Cần cố gắng					
Năng lực đặc thù					
Ngôn ngữ	126	55	1		1
Tốt	122	55	1		
Đạt	4				1
Cần cố gắng					
Tính toán	126	55	1		1
Tốt	122	55	1		
Đạt	4				1
Cần cố gắng					
Tin học					
Tốt					
Đạt					
Cần cố gắng					
Công nghệ					
Tốt					
Đạt					
Cần cố gắng					
Khoa học	126	55	1		1
Tốt	122	55	1		

Đạt	4					1
Cần cố gắng						
Thẩm mĩ	126	55	1			1
Tốt	122	55	1			
Đạt	4					1
Cần cố gắng						
Thể chất	126	55	1			1
Tốt	122	55	1			
Đạt	4					1
Cần cố gắng						
III. Phẩm chất chủ yếu						
Yêu nước	126	55	1			1
Tốt	122	55	1			
Đạt	4					1
Cần cố gắng						
Nhân ái	126	55	1			1
Tốt	122	55	1			
Đạt	4					1
Cần cố gắng						
Chăm chỉ	126	55	1			1
Tốt	122	55	1			
Đạt	4					1
Cần cố gắng						
Trung thực	126	55	1			1
Tốt	122	55	1			
Đạt	4					1
Cần cố gắng						
Trách nhiệm	126	55	1			1
Tốt	122	55	1			
Đạt	4					1
Cần cố gắng						
IV. Đánh giá KQGD	126	55	1			1
- Hoàn thành xuất	116	52	1			
- Hoàn thành tốt	4	2				
- Hoàn thành	6	1				1
- Chưa hoàn thành						
V. Khen thưởng	120	54	1			
- Giấy khen cấp trường	120	54	1			
- Giấy khen cấp trên						
VI. HSDT được trợ giảng						
VII. HS.K.Tật	1					1
VIII. HS bỏ học kỳ II						
+ Hoàn cảnh GDKK						

+ KK trong học tập						
+ Xa trường, đi lại K.khẩn						
+ Thiên tai, dịch bệnh						
+ Nguyên nhân khác						
IX. Chương trình lớp học	126	55	1			1
Hoàn thành	126	55	1			1
Chưa hoàn thành						

- Kết quả giáo dục học sinh lớp 2

	Lớp 2					
	Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				
		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
<i>1. Kết quả học tập</i>						
<i>1. Tiếng Việt</i>	126	61				2
Hoàn thành tốt	116	58				1
Hoàn thành	10	3				1
Chưa hoàn thành						
<i>2. Toán</i>	126	61				2
Hoàn thành tốt	122	59				1
Hoàn thành	4	2				1
Chưa hoàn thành						
<i>3. Đạo đức</i>	126	61				2
Hoàn thành tốt	125	61				2
Hoàn thành	1					
Chưa hoàn thành						
<i>4. Tự nhiên và Xã hội</i>	126	61				2
Hoàn thành tốt	123	60				1
Hoàn thành	3	1				1
Chưa hoàn thành						
<i>5. Khoa học</i>						
Hoàn thành tốt						
Hoàn thành						
Chưa hoàn thành						
<i>6. LS &ĐL</i>						
Hoàn thành tốt						
Hoàn thành						
Chưa hoàn thành						
<i>7. Nghệ thuật (Âm nhạc)</i>	126	61				2
Hoàn thành tốt	125	61				1
Hoàn thành	1					1
Chưa hoàn thành						
<i>8. Nghệ thuật (Mĩ thuật)</i>	126	61				2

Hoàn thành tốt	125	60				1
Hoàn thành	1	1				1
Chưa hoàn thành						
9. Hoạt động trải nghiệm	126	61				2
Hoàn thành tốt	124	60				1
Hoàn thành	2	1				1
Chưa hoàn thành						
10. Giáo dục thể chất	126	61				2
Hoàn thành tốt	125	61				1
Hoàn thành	1					1
Chưa hoàn thành						
11. TH-CN (Công nghệ)						
Hoàn thành tốt						
Hoàn thành						
Chưa hoàn thành						
12. TH-CN (Tin học)						
Hoàn thành tốt						
Hoàn thành						
Chưa hoàn thành						
13. Ngoại ngữ						
Hoàn thành tốt						
Hoàn thành						
Chưa hoàn thành						
14. Tiếng dân tộc						
Hoàn thành tốt						
Hoàn thành						
Chưa hoàn thành						
II. Năng lực cốt lõi						
Năng lực chung						
Tự chủ và tự học	126	61				2
Tốt	125	61				1
Đạt	1					1
Cần cố gắng						
Giao tiếp và hợp tác	126	61				2
Tốt	124	61				1
Đạt	2					1
Cần cố gắng						
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	126	61				2
Tốt	124	61				1
Đạt	2					1
Cần cố gắng						
Năng lực đặc thù						
Ngôn ngữ	126	61				2

Tốt	124	61				1
Đạt	2					1
Cần cố gắng						
Tính toán	126	61				2
Tốt	124	60				1
Đạt	2	1				1
Cần cố gắng						
Tin học						
Tốt						
Đạt						
Cần cố gắng						
Công nghệ						
Tốt						
Đạt						
Cần cố gắng						
Khoa học	126	61				2
Tốt	123	60				1
Đạt	3	1				1
Cần cố gắng						
Thẩm mỹ	126	61				2
Tốt	123	59				1
Đạt	3	2				1
Cần cố gắng						
Thể chất	126	61				2
Tốt	124	60				1
Đạt	2	1				1
Cần cố gắng						
III. Phẩm chất chủ yếu						
Yêu nước	126	61				2
Tốt	125	60				2
Đạt	1	1				
Cần cố gắng						
Nhân ái	126	61				2
Tốt	123	59				2
Đạt	3	2				
Cần cố gắng						
Chăm chỉ	126	61				2
Tốt	126	61				2
Đạt						
Cần cố gắng						
Trung thực	126	61				2
Tốt	124	60				2
Đạt	2	1				

Cần cố gắng					
Trách nhiệm	126	61			2
Tốt	125	60			2
Đạt	1	1			
Cần cố gắng					
IV. Đánh giá KQGD	126	61			2
- Hoàn thành xuất	107	55			
- Hoàn thành tốt	8	2			
- Hoàn thành	11	4			2
- Chưa hoàn thành					
V. Khen thưởng	115	57			
- Giấy khen cấp trường	115	57			
- Giấy khen cấp trên					
VI. HSĐT được trợ giảng					
VII. HS.K.Tật	2	1			2
VIII. HS bỏ học kỳ II					
+ Hoàn cảnh GDKK					
+ KK trong học tập					
+ Xa trường, đi lại K.khẩn					
+ Thiên tai, dịch bệnh					
+ Nguyên nhân khác					
IX. Chương trình lớp học	126	61			2
Hoàn thành	126	61			2
Chưa hoàn thành					

- Kết quả giáo dục học sinh lớp 3

	Lớp 3					
	Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số				
		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
I. Kết quả học tập						
1. Tiếng Việt	120	52				
Hoàn thành tốt	108	50				
Hoàn thành	12	2				
Chưa hoàn thành						
2. Toán	120	52				
Hoàn thành tốt	107	50				
Hoàn thành	13	2				
Chưa hoàn thành						
3. Đạo đức	120	52				
Hoàn thành tốt	118	52				
Hoàn thành	2					
Chưa hoàn thành						

4. Tự nhiên và Xã hội	120	52				
Hoàn thành tốt	113	51				
Hoàn thành	7	1				
Chưa hoàn thành						
5. Khoa học						
Hoàn thành tốt						
Hoàn thành						
Chưa hoàn thành						
6. LS &ĐL						
Hoàn thành tốt						
Hoàn thành						
Chưa hoàn thành						
7. Nghệ thuật (Âm nhạc)	120	52				
Hoàn thành tốt	119	52				
Hoàn thành	1					
Chưa hoàn thành						
8. Nghệ thuật (Mỹ thuật)	120	52				
Hoàn thành tốt	119	52				
Hoàn thành	1					
Chưa hoàn thành						
9. Hoạt động trải nghiệm	120	52				
Hoàn thành tốt	115	51				
Hoàn thành	5	1				
Chưa hoàn thành						
10. Giáo dục thể chất	120	52				
Hoàn thành tốt	119	52				
Hoàn thành	1					
Chưa hoàn thành						
11. TH-CN (Công nghệ)	120	52				
Hoàn thành tốt	112	51				
Hoàn thành	8	1				
Chưa hoàn thành						
12. TH-CN (Tin học)	120	52				
Hoàn thành tốt	113	51				
Hoàn thành	7	1				
Chưa hoàn thành						
13. Ngoại ngữ	120	52				
Hoàn thành tốt	105	50				
Hoàn thành	15	2				
Chưa hoàn thành						
14. Tiếng dân tộc						
Hoàn thành tốt						
Hoàn thành						

Chưa hoàn thành					
II. Năng lực cốt lõi					
Năng lực chung					
Tự chủ và tự học	120	52			
Tốt	115	51			
Đạt	5	1			
Cần cố gắng					
Giao tiếp và hợp tác	120	52			
Tốt	118	52			
Đạt	2				
Cần cố gắng					
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	120	52			
Tốt	112	51			
Đạt	8	1			
Cần cố gắng					
Năng lực đặc thù					
Ngôn ngữ	120	52			
Tốt	114	51			
Đạt	6	1			
Cần cố gắng					
Tính toán	120	52			
Tốt	113	51			
Đạt	7	1			
Cần cố gắng					
Tin học	120	52			
Tốt	115	52			
Đạt	5				
Cần cố gắng					
Công nghệ	120	52			
Tốt	115	52			
Đạt	5				
Cần cố gắng					
Khoa học	120	52			
Tốt	115	51			
Đạt	5	1			
Cần cố gắng					
Thẩm mĩ	120	52			
Tốt	119	52			
Đạt	1				
Cần cố gắng					
Thể chất	120	52			
Tốt	119	52			
Đạt	1				

Cần cố gắng					
III. Phẩm chất chủ yếu					
Yêu nước	120	52			
Tốt	119	52			
Đạt	1				
Cần cố gắng					
Nhân ái	120	52			
Tốt	119	52			
Đạt	1				
Cần cố gắng					
Chăm chỉ	120	52			
Tốt	113	51			
Đạt	7	1			
Cần cố gắng					
Trung thực	120	52			
Tốt	119	52			
Đạt	1				
Cần cố gắng					
Trách nhiệm	120	52			
Tốt	116	51			
Đạt	4	1			
Cần cố gắng					
IV. Đánh giá KQGD	120	52			
- Hoàn thành xuất	77	41			
- Hoàn thành tốt	19	7			
- Hoàn thành	24	4			
- Chưa hoàn thành					
V. Khen thưởng	96	48			
- Giấy khen cấp trường	96	48			
- Giấy khen cấp trên					
VI. HSDT được trợ giảng					
VII. HS.K.Tật					
VIII. HS bỏ học kỳ II					
+ Hoàn cảnh GDKK					
+ KK trong học tập					
+ Xa trường, đi lại K.khẩn					
+ Thiên tai, dịch bệnh					
+ Nguyên nhân khác					
IX. Chương trình lớp học	120	52			
Hoàn thành	120	52			
Chưa hoàn thành					

- Kết quả giáo dục học sinh lớp 4

	Lớp 4
--	--------------

	Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				
		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
<i>1. Kết quả học tập</i>						
<i>1. Tiếng Việt</i>	129	58				1
Hoàn thành tốt	117	56				
Hoàn thành	12	2				1
Chưa hoàn thành						
<i>2. Toán</i>	129	58				1
Hoàn thành tốt	115	55				
Hoàn thành	14	3				1
Chưa hoàn thành						
<i>3. Đạo đức</i>	129	58				1
Hoàn thành tốt	129	58				1
Hoàn thành						
Chưa hoàn thành						
<i>4. Tự nhiên và Xã hội</i>						
Hoàn thành tốt						
Hoàn thành						
Chưa hoàn thành						
<i>5. Khoa học</i>	129	58				1
Hoàn thành tốt	122	56				
Hoàn thành	7	2				1
Chưa hoàn thành						
<i>6. LS &ĐL</i>	129	58				1
Hoàn thành tốt	113	54				
Hoàn thành	16	4				1
Chưa hoàn thành						
<i>7. Nghệ thuật (Âm nhạc)</i>	129	58				1
Hoàn thành tốt	128	57				
Hoàn thành	1	1				1
Chưa hoàn thành						
<i>8. Nghệ thuật (Mỹ thuật)</i>	129	58				1
Hoàn thành tốt	128	57				
Hoàn thành	1	1				1
Chưa hoàn thành						
<i>9. Hoạt động trải nghiệm</i>	129	58				1
Hoàn thành tốt	126	57				
Hoàn thành	3	1				1
Chưa hoàn thành						
<i>10. Giáo dục thể chất</i>	129	58				1
Hoàn thành tốt	128	57				
Hoàn thành	1	1				1

Chưa hoàn thành					
11. TH-CN (Công nghệ)	129	58			1
Hoàn thành tốt	126	56			
Hoàn thành	3	2			1
Chưa hoàn thành					
12. TH-CN (Tin học)	129	58			1
Hoàn thành tốt	123	56			
Hoàn thành	6	2			1
Chưa hoàn thành					
13. Ngoại ngữ	129	58			1
Hoàn thành tốt	112	53			
Hoàn thành	17	5			1
Chưa hoàn thành					
14. Tiếng dân tộc					
Hoàn thành tốt					
Hoàn thành					
Chưa hoàn thành					
II. Năng lực cốt lõi					
Năng lực chung					
Tự chủ và tự học	129	58			1
Tốt	116	56			
Đạt	13	2			1
Cần cố gắng					
Giao tiếp và hợp tác	129	58			1
Tốt	124	57			
Đạt	5	1			1
Cần cố gắng					
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	129	58			1
Tốt	120	56			
Đạt	9	2			1
Cần cố gắng					
Năng lực đặc thù					
Ngôn ngữ	129	58			1
Tốt	125	57			
Đạt	4	1			1
Cần cố gắng					
Tính toán	129	58			1
Tốt	118	56			
Đạt	11	2			1
Cần cố gắng					
Tin học	129	58			1
Tốt	124	56			
Đạt	5	2			1

Cần cố gắng					
Công nghệ	129	58			1
Tốt	124	56			
Đạt	5	2			1
Cần cố gắng					
Khoa học	129	58			1
Tốt	123	56			
Đạt	6	2			1
Cần cố gắng					
Thảm mĩ	129	58			1
Tốt	125	57			
Đạt	4	1			1
Cần cố gắng					
Thể chất	129	58			1
Tốt	128	57			
Đạt	1	1			1
Cần cố gắng					
III. Phẩm chất chủ yếu					
Yêu nước	129	58			1
Tốt	128	57			
Đạt	1	1			1
Cần cố gắng					
Nhân ái	129	58			1
Tốt	128	57			
Đạt	1	1			1
Cần cố gắng					
Chăm chỉ	129	58			1
Tốt	127	57			
Đạt	2	1			1
Cần cố gắng					
Trung thực	129	58			1
Tốt	128	57			
Đạt	1	1			1
Cần cố gắng					
Trách nhiệm	129	58			1
Tốt	128	57			
Đạt	1	1			1
Cần cố gắng					
IV. Đánh giá KQGD	129	58			1
- Hoàn thành xuất	67	39			
- Hoàn thành tốt	30	11			
- Hoàn thành	32	8			1
- Chưa hoàn thành					

V. Khen thưởng	97	50				
- Giấy khen cấp trường	97	50				
- Giấy khen cấp trên						
VI. HSDT được trợ giảng						
VII. HS.K.Tật	1	1				1
VIII. HS bỏ học kỳ II						
+ Hoàn cảnh GĐKK						
+ KK trong học tập						
+ Xa trường, đi lại K.khẩn						
+ Thiên tai, dịch bệnh						
+ Nguyên nhân khác						
IX. Chương trình lớp học	129	58				1
Hoàn thành	129	58				1
Chưa hoàn thành						

- Kết quả giáo dục học sinh lớp 5

	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 5					
		Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				
			Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
I. Kết quả học tập							
1. Tiếng Việt	104	104	49				
Hoàn thành tốt	100	100	46				
Hoàn thành	4	4	3				
Chưa hoàn thành							
2. Toán	104	104	49				
Hoàn thành tốt	100	100	46				
Hoàn thành	4	4	3				
Chưa hoàn thành							
3. Đạo đức	104	104	49				
Hoàn thành tốt	103	103	48				
Hoàn thành	1	1	1				
Chưa hoàn thành							
4. Khoa học	104	104	49				
Hoàn thành tốt	104	104	49				
Hoàn thành							
Chưa hoàn thành							
5. LS &ĐL	104	104	49				
Hoàn thành tốt	104	104	49				
Hoàn thành							
Chưa hoàn thành							
6. Âm nhạc	104	104	49				

Hoàn thành tốt	104	104	49				
Hoàn thành							
Chưa hoàn thành							
7. Mĩ thuật	104	104	49				
Hoàn thành tốt	104	104	49				
Hoàn thành							
Chưa hoàn thành							
8. Thủ công, Kỹ thuật	104	104	49				
Hoàn thành tốt	100	100	47				
Hoàn thành	4	4	2				
Chưa hoàn thành							
9. Thể dục	104	104	49				
Hoàn thành tốt	104	104	49				
Hoàn thành							
Chưa hoàn thành							
10. Ngoại ngữ	104	104	49				
Hoàn thành tốt	97	97	45				
Hoàn thành	7	7	4				
Chưa hoàn thành							
11. Tin học	104	104	49				
Hoàn thành tốt	98	98	47				
Hoàn thành	6	6	2				
Chưa hoàn thành							
12. Tiếng dân tộc							
Hoàn thành tốt							
Hoàn thành							
Chưa hoàn thành							
II. Năng lực							
Tự phục vụ tự quản	104	104	49				
Tốt	101	101	48				
Đạt	3	3	1				
Cần cố gắng							
Hợp tác	104	104	49				
Tốt	101	101	48				
Đạt	3	3	1				
Cần cố gắng							
Tự học và giải quyết vấn đề	104	104	49				
Tốt	95	95	43				
Đạt	9	9	6				
Cần cố gắng							
III. Phẩm chất							
Chăm học chăm làm	104	104	49				
Tốt	97	97	46				

Đạt	7	7	3				
Cần cố gắng							
Tự tin trách nhiệm	104	104	49				
Tốt	103	103	49				
Đạt	1	1					
Cần cố gắng							
Trung thực kỷ luật	104	104	49				
Tốt	98	98	49				
Đạt	6	6					
Cần cố gắng							
Đoàn kết yêu thương	104	104	49				
Tốt	103	103	49				
Đạt	1	1					
Cần cố gắng							
IV. Khen thưởng	95	95	44				
- Giấy khen cấp trường	95	95	44				
- Giấy khen cấp trên							
V. HSDT được trợ giăng							
VI. HS.K.Tật							
VII. HS bỏ học kỳ II							
+ Hoàn cảnh GDKK							
+ KK trong học tập							
+ Xa trường, đi lại K.khẩn							
+ Thiên tai, dịch bệnh							
+ Nguyên nhân khác							
VIII. Chương trình lớp học	104	104	49				
Hoàn thành	104	104	49				
Chưa hoàn thành							

4. Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh được trúng tuyển vào các cơ sở nghề nghiệp, trúng tuyển vào đại học

- Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình: Năm học 2022-2023: 149, Năm học 2023-2024: 104.

- Số lượng học sinh được trúng tuyển vào lớp 6: 104

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của đơn vị tại thời điểm 10/6/2025:

a. Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	NỘI DUNG	MÃ SỐ	Tổng cộng	Ngân sách	Nguồn khác
----------	----------	-------	-----------	-----------	------------

Đơn vị: Đồng

A	<u>Ngân sách nhà nước</u>				
	<u>Nguồn ngân sách trong nước</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Dự toán kinh phí được giao trong năm	02	5.488.256.999	5.488.256.999	
	-Kinh phí không tự chủ	03	729.631.000	729.631.000	
	-Kinh phí tự chủ	04	4.520.587.000	4.520.587.000	
	-Kinh phí Tiền thưởng	05	142.742.000	142.742.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	06	95.296.999	95.296.999	
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	07	5.488.256.999	5.488.256.999	
	-Kinh phí không tự chủ	08	729.631.000	729.631.000	
	-Kinh phí tự chủ	09	4.520.587.000	4.520.587.000	
	-Kinh phí Tiền thưởng	10	142.742.000	142.742.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	11	95.296.999	95.296.999	
4	Kinh phí thực nhận trong năm	12	5.436.979.999	5.436.979.999	
	-Kinh phí không tự chủ	13	729.631.000	729.631.000	
	-Kinh phí tự chủ	14	4.469.310.000	4.469.310.000	
	-Kinh phí Tiền thưởng	15	142.742.000	142.742.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	16	95.296.999	95.296.999	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	17	5.436.979.999	5.436.979.999	
	-Kinh phí không tự chủ	18	729.631.000	729.631.000	
	-Kinh phí tự chủ	19	4.469.310.000	4.469.310.000	
	-Kinh phí Tiền thưởng	20	142.742.000	142.742.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	21	95.296.999	95.296.999	
6	Dự toán bị hủy	22	25.789.000	25.789.000	
7	Số dư KP được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán.	23	25.488.000	25.488.000	
B	<u>TỔNG NGUỒN THU KHÁC</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	11.188.000		11.188.000
2	Số thu được trong năm	02	987.621.994		987.621.994
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	1.000.809.994		1.000.809.994

Đơn vị: Đồng

4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	986.125.658		986.125.658
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	14.648.336		14.648.336
I	<u>GỬI XE</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	21.109.000		21.109.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	21.109.000		21.109.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	21.109.000		21.109.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
II	<u>HOC THÊM (KỸ NĂNG SỐNG)</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	11.950.000		11.950.000
2	Số thu được trong năm	02	550.896.000		550.896.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	562.846.000		562.846.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	556.149.949		556.149.949
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	6.696.051		6.696.051
III	<u>VỀ SINH LỚP HỌC, NVS</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	1.238.000		1.238.000
2	Số thu được trong năm	02	96.462.000		96.462.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	97.700.000		97.700.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	97.700.000		97.700.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
IV	<u>NƯỚC UỐNG</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	53.640.000		53.640.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	53.640.000		53.640.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	53.640.000		53.640.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
V	<u>BHYT (CSSKBD, Hoa hồng)</u>				

Đơn vị: Đồng

1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	40.239.109		40.239.109
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	40.239.109		40.239.109
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	32.435.709		32.435.709
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	7.803.400		7.803.400
VI	<u>NGUỒN ỦNG HỘ TÀI TRỢ, VIỆN TRỢ</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	224.950.000		224.950.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	224.950.000		224.950.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	224.950.000		224.950.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
VII	<u>NGUỒN KHÁC</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	325.885		325.885
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	325.885		325.885
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	141.000		141.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	184.885		184.885

b. Các khoản chi:

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
A	B	C	D	E	1	2	3
				A. Ngân sách	5.436.979.999	5.436.979.999	
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.469.310.000	4.469.310.000	
070	072			Giáo dục tiểu học	4.469.310.000	4.469.310.000	
		6000		Tiền lương	2.025.208.800	2.025.208.800	
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2.025.208.800	2.025.208.800	
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao	263.019.800	263.019.800	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
				động thường xuyên theo hợp đồng			
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	263.019.800	263.019.800	
		6100		Phụ cấp lương	1.247.206.045	1.247.206.045	
			6101	Phụ cấp chức vụ	37.800.000	37.800.000	
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	57.110.013	57.110.013	
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	727.493.161	727.493.161	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	6.480.000	6.480.000	
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	418.322.871	418.322.871	
		6200		Tiền thưởng	24.980.000	24.980.000	
			6201	Thưởng thường xuyên	24.980.000	24.980.000	
		6250		Phúc lợi tập thể	5.100.000	5.100.000	
			6299	Chi khác	5.100.000	5.100.000	
		6300		Các khoản đóng góp	587.360.155	587.360.155	
			6301	Bảo hiểm xã hội	434.195.760	434.195.760	
			6302	Bảo hiểm y tế	76.909.551	76.909.551	
			6303	Kinh phí công đoàn	50.618.328	50.618.328	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	25.636.516	25.636.516	
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	24.651.000	24.651.000	
			6449	Chi khác	24.651.000	24.651.000	
		6550		Vật tư văn phòng	93.713.000	93.713.000	
			6551	Văn phòng phẩm	49.663.000	49.663.000	
			6553	Khoán văn phòng phẩm	4.300.000	4.300.000	
			6599	Vật tư văn phòng khác	39.750.000	39.750.000	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	7.808.500	7.808.500	
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí	2.940.000	2.940.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
				Internet, thuê đường truyền mạng			
			6649	Khác	4.868.500	4.868.500	
		6700		Công tác phí	15.000.000	15.000.000	
			6704	Khoản công tác phí	15.000.000	15.000.000	
		6750		Chi phí thuê mướn	9.000.000	9.000.000	
			6799	Chi phí thuê mướn khác	9.000.000	9.000.000	
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	52.910.000	52.910.000	
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	34.496.000	34.496.000	
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	18.414.000	18.414.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	93.928.200	93.928.200	
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	87.688.200	87.688.200	
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	6.240.000	6.240.000	
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	3.000.000	3.000.000	
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	3.000.000	3.000.000	
		7750		Chi khác	16.424.500	16.424.500	
			7799	Chi các khoản khác	16.424.500	16.424.500	
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	967.669.999	967.669.999	
070	072			Giáo dục tiểu học	964.679.999	964.679.999	
		6000		Tiền lương	352.073.360	352.073.360	
			6001	Lương theo ngạch, bậc	352.073.360	352.073.360	
		6100		Phụ cấp lương	200.966.422	200.966.422	
			6101	Phụ cấp chức vụ	5.670.000	5.670.000	
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	124.750.056	124.750.056	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	972.000	972.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	69.574.366	69.574.366	
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	32.259.999	32.259.999	
			6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	12.960.000	12.960.000	
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	19.299.999	19.299.999	
		6200		Tiền thưởng	142.742.000	142.742.000	
			6201	Thưởng thường xuyên	142.742.000	142.742.000	
		6300		Các khoản đóng góp	114.863.218	114.863.218	
			6301	Bảo hiểm xã hội	89.223.883	89.223.883	
			6302	Bảo hiểm y tế	12.819.533	12.819.533	
			6303	Kinh phí công đoàn	8.546.626	8.546.626	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	4.273.176	4.273.176	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	8.775.000	8.775.000	
			6649	Khác	8.775.000	8.775.000	
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	50.000.000	50.000.000	
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	50.000.000	50.000.000	
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	53.500.000	53.500.000	
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	53.500.000	53.500.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.500.000	1.500.000	
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	1.500.000	1.500.000	
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	8.000.000	8.000.000	
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	8.000.000	8.000.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	085			Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)	2.990.000	2.990.000	
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	2.990.000	2.990.000	
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	2.990.000	2.990.000	
				B . NGUỒN DỊCH VỤ, KHÁC	986.125.658		986.125.658
				I.XE ĐẠP	21.109.000		21.109.000
		6750		Chi phí thuê mướn	14.400.000		14.400.000
			6799	Chi phí thuê mướn khác	14.400.000		14.400.000
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	5.598.000		5.598.000
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	5.598.000		5.598.000
		7750		Chi khác	1.111.000		1.111.000
			7799	Chi các khoản khác	1.111.000		1.111.000
				II . HỌC THÊM (Kỹ năng sống)	556.149.949		556.149.949
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	390.034.368		390.034.368
			6449	Chi khác	390.034.368		390.034.368
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	38.901.800		38.901.800
			6501	Tiền điện	38.901.800		38.901.800
		6550		Vật tư văn phòng	5.505.861		5.505.861
			6599	Vật tư văn phòng khác	5.505.861		5.505.861
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	28.908.000		28.908.000
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	7.040.000		7.040.000
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	21.868.000		21.868.000

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	12.920.000		12.920.000
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	12.920.000		12.920.000
		7750		Chi khác	79.879.920		79.879.920
			7799	Chi các khoản khác	79.879.920		79.879.920
				III. VỆ SINH LỚP HỌC, NVS	97.700.000		97.700.000
		6550		Vật tư văn phòng	19.620.000		19.620.000
			6599	Vật tư văn phòng khác	19.620.000		19.620.000
		6750		Chi phí thuê mướn	78.080.000		78.080.000
			6799	Chi phí thuê mướn khác	78.080.000		78.080.000
				IV . NƯỚC UỐNG	53.640.000		53.640.000
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	53.640.000		53.640.000
			6502	Tiền nước	53.640.000		53.640.000
				V. BHYT (CSSKBD, HOA HỒNG)	32.345.709		32.345.709
		6550		Vật tư văn phòng	22.440.000		22.440.000
			6599	Vật tư văn phòng khác	22.440.000		22.440.000
		7750		Chi khác	9.995.709		9.995.709
			7799	Chi các khoản khác	9.995.709		9.995.709
				VI. ỦNG HỘ TÀI TRỢ, VIỆN TRỢ			
		6550		Vật tư văn phòng	74.000.000		74.000.000
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	74.000.000		74.000.000
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	97.850.000		97.850.000
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	12.560.000		12.560.000
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	85.290.000		85.290.000
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	47.600.000		47.600.000

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	47.600.000		47.600.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	5.500.000		5.500.000
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	5.500.000		5.500.000
				VI NGUỒN KHÁC	141.000		141.000
		7750		Chi khác	141.000		141.000
			7799	Chi các khoản khác	141.000		141.000

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học năm học 2023-2024 và năm học 2024-2025:

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung thu	ĐVT	Định mức thu năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025
1	Rèn kỹ năng sống (4 tiết/buổi)	đồng/tiết/HS	4.000	4.000
2	Tiền nước uống (thu 9 tháng/năm học)	đồng/tháng/HS	10.000	10.000
3	Trông giữ xe (thu 9 tháng/năm học) chỉ thu HS gửi xe	đồng/tháng/HS	10.000	10.000
4	Vệ sinh lớp học, NVS	đồng/tháng/HS	18.000	18.000
5	Bảo hiểm y tế học sinh. (01/01->31/12/N)	đồng/năm/HS	680.400	884.520

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học:

Trong năm năm học 2024-2025 nhà trường đã thực hiện đúng, nghiêm túc về chế độ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho các học sinh thuộc đối tượng chính sách theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc

dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

- Danh sách học sinh được hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I năm học 2024-2025:

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	CON ÔNG (BÀ)	THUỘC ĐỐI TƯỢNG
1	Trần Gia Bảo	1B	Trần Văn Chử	Khuyết tật
2	Nguyễn Văn Trường	2C	Nguyễn Thị Đào	Khuyết tật - Hộ cận nghèo Số 4
3	Nguyễn Tấn Khang	3B	Nguyễn Văn Quý	Khuyết tật
4	Nguyễn Thị Hồng Len	3B	Nguyễn Văn Luân	Khuyết tật
5	Nguyễn Đức Mạnh	3B	Nguyễn Văn Thức	Khuyết tật
6	Mai Đức Trọng	4A	Mai Văn Hòa	Khuyết tật
7	Trần Quang Toàn	4C	Trần Văn Tình	Khuyết tật
8	Trần Thị Thảo My	5C	Trần Văn Khiêm	Khuyết tật

- Danh sách học sinh được hỗ trợ chi phí học tập học kỳ II năm học 2024-2025:

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	CON ÔNG (BÀ)	THUỘC ĐỐI TƯỢNG
1	Nguyễn Văn Trường	2C	Nguyễn Thị Đào	Khuyết tật
2	Nguyễn Tấn Khang	3B	Nguyễn Văn Quý	Khuyết tật
3	Nguyễn Thị Hồng Len	3B	Nguyễn Văn Luân	Khuyết tật
4	Nguyễn Đức Mạnh	3B	Nguyễn Văn Thức	Khuyết tật
5	Mai Đức Trọng	4A	Mai Văn Hòa	Khuyết tật
6	Trần Quang Toàn	4C	Trần Văn Tình	Khuyết tật
7	Trần Thị Thảo My	5C	Trần Văn Khiêm	Khuyết tật

4. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

- Nhà trường đã triển khai và thực hiện công khai tài chính theo đúng quy định tại:

- Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

- Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung của nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công.

- Các biểu công khai cụ thể:

+ Công khai dự toán thu chi ngân sách nhà nước (Biểu số 2 - Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính).

+ Công khai thực hiện Dự toán Thu- Chi Ngân sách quý, 6 tháng đầu năm, 6 tháng cuối năm và cả năm (Biểu số 3-Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính).

+ Công khai quyết toán thu - chi NSNN (Biểu số 4 - Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính).

+ Công khai tình hình mua sắm, quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, tài sản công, tài sản cố định năm 2023 (Các biểu 09a-CK/TSC; 09c-CK/TSC; 09d-CK/TSC; 10a-CK/TSC; 10b-CK/TSC theo Thông tư 144/2017/TT-BTC).

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

Dạy thử nghiệm chương trình Giáo dục Stem: 100% các lớp, các giáo viên xây dựng được bài giảng áp dụng phương pháp dạy Stem, cuối năm học tổ chức ngày hội Stem cấp trường.

Trên đây là Báo cáo kết quả thường niên năm 2024 của trường Tiểu học Hải Tây.

Nơi nhận:

- UBND huyện Hải Hậu;
- Công khai trên website;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Lụa